

Bản án số: 204 /2020/ DS -ST

Ngày 30 - 9 - 2020

V/v “ Tranh chấp hợp đồng vay tài sản ”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ HOÀI NHƠN, TỈNH BÌNH ĐỊNH**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trần Thị Ngọc Bích

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Cao Hữu Bằng
2. Bà Lê Thị Kim Hồng.

***Thư ký phiên tòa:*** Bà Huỳnh Thị Xuân Diệu - Thư ký Tòa án Nhân dân thị xã Hoài Nhơn.

***Đại diện viện kiểm sát nhân dân thị xã Hoài Nhơn tham gia phiên tòa:***  
Bà Nguyễn Thị Khánh Ly - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã N xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 101/2019/TLST- DS ngày 26 tháng 6 năm 2019 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 173/2020/QĐXX ST- DS ngày 28 tháng 8 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 402 /2020/QĐST- DS ngày 14 tháng 9 năm 2020 giữa các đương sự;

***1. Nguyên đơn:*** Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1938 ( Có mặt)

Trú tại: Thôn Gia An Đ, xã Hoài C, thị xã N, tỉnh B.

***2. Bị đơn:*** Vợ chồng ông Lê Văn Ch, sinh năm 1967 ( vắng mặt)

Bà Trần Thị Kim L, sinh năm 1969 ( vắng mặt)

Trú tại: Thôn Gia An Đ, xã Hoài C, thị xã N, tỉnh B.

***3. Người làm chứng:*** Bà Dương Thị Hồng D, sinh năm 1968 ( có mặt)

Trú tại: Thôn Gia An Đ, xã Hoài Châu B, thị xã N, tỉnh B.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Trong đơn khởi kiện ngày 25 tháng 3 năm 2019 và các lời khai của nguyên đơn, tại phiên tòa bà Nguyễn Thị C trình bày:*

Giữa bà C và vợ chồng ông Lê Văn Ch, bà Trần Thị Kim L là chỗ quen biết nhau, vợ chồng ông Ch thường gọi bà C là Dì M, ngày 30/12/2017 bà

Nguyễn Thị C có cho vợ chồng ông Lê Văn Ch, bà Trần Thị Kim L mượn 40.000.000đồng, không thỏa thuận lãi suất và thời hạn trả tiền vợ chồng bà L có viết giấy biên nhận và hứa khi nào bà C cần thì vợ chồng ông Ch, bà L sẽ hoàn trả số tiền trên cho bà C. Lý do trong giấy biên nhận có tên con gái bà là bà Dương Thị Hồng D là vì bà đã lớn tuổi nên khi bà cho vợ chồng ông Chấn mượn tiền cần có sự chứng kiến của con bà là bà D, bà C xác nhận số tiền 40.000.000đồng mà bà đưa cho vợ chồng ông Ch, bà L là của bà chứ không liên quan gì đến bà D. Sau khi mượn tiền đến nay mặc dù bà C đã đòi nhiều lần nhưng vợ chồng ông Ch, bà L vẫn không trả tiền cho bà. Do đó, nay bà C yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông Ch bà L trả cho bà C số tiền 40.000.000đ ( bốn chục triệu đồng), không yêu cầu tính lãi suất.

Về phía bị đơn ông Lê Văn Ch, bà Trần Thị Kim L, Tòa án tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho vợ chồng ông Ch, bà L theo quy định của pháp luật nhưng vợ chồng ông Ch, bà L luôn vắng mặt không có lý do. Vì vậy, không có tài liệu, chứng cứ, lời khai của bị đơn. Tòa án căn cứ vào tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và các căn cứ của pháp luật để xem xét giải quyết vụ án.

*Lời khai của người làm chứng trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà Dương Thị Hồng D trình bày:*

Bà Dung là con ruột của bà Nguyễn Thị C, ngày 30/12/2017 vợ chồng ông Ch, bà L có mượn của mẹ bà là bà Nguyễn Thị C (tên thường gọi ở nhà của bà Cảnh là M) số tiền 40.000.000đồng, vợ chồng ông Ch, bà L trực tiếp nhận tiền. Do bà C đã lớn tuổi nên khi cho vợ chồng bà L, ông Ch mượn tiền thì bà C bảo ghi tên bà vào giấy biên nhận mục đích là để bà chứng kiến sự việc, bà D xác nhận tuy trong giấy biên nhận tại mục người cho mượn có tên của bà nhưng số tiền 40.000.000đồng là của bà C cho vợ chồng ông Ch bà L mượn, bà chỉ là người làm chứng. Do đó, bà không có yêu cầu gì đối với số tiền trên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã N phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án phù hợp với quy định của pháp luật. Tuy nhiên, về thời hạn chuẩn bị xét xử đã vi phạm quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của đương sự: Nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, bị đơn không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn vắng mặt lần hai tại phiên tòa

không có lý do nên Tòa tiến hành xét xử vắng mặt là đúng quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Căn cứ các Điều 463, Điều 466 và khoản 1 Điều 469 của Bộ luật dân sự;

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc vợ chồng ông Lê Văn Ch, bà Trần Thị Kim L trả cho bà Nguyễn Thị C số tiền 40.000.000đ ( bốn chục triệu đồng).

Vợ chồng ông Lê Văn Ch, bà Trần Thị Kim L phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án dân sự được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào trình bày của đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Tòa án nhận định:*

[1] Về tố tụng: Yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị C thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn có nơi cư trú tại xã Hoài C, thị xã N, tỉnh B nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã N, tỉnh B theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho vợ chồng ông Ch, bà L nhưng tại phiên tòa hôm nay vợ chồng ông Ch, bà L vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thị xã Hoài Nhơn tiến hành xét xử vắng mặt vợ chồng ông Ch, bà L .

[2] Về nội dung: Do quen biết nhau nên vào ngày 30/12/2017 bà Nguyễn Thị C và vợ chồng ông Lê Văn Ch, bà Trần Thị Kim L có giao kết hợp đồng dân sự cụ thể bà C cho vợ chồng ông Ch bà L vay số tiền 40.000.000đ (bốn chục triệu đồng). Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, bà C đã cung cấp cho Tòa án giấy biên nhận, vợ chồng ông Ch, bà L ký tại thời điểm ngày 30/12/2017 nội dung của hợp đồng hai không thỏa thuận lãi suất và thời hạn trả tiền. Tuy trong giấy biên nhận có ghi tên bà D nhưng trong quá trình giải quyết vụ án bà C và bà D đều xác định số tiền 40.000.000đồng mà bà C cho vợ chồng ông Ch bà L mượn là của bà C, bà D chỉ là người chứng kiến đồng thời bà D cũng không tranh chấp đối với số tiền trên. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự xác định số tiền 40.000.000đồng mà vợ chồng ông Ch bà L vay ngày 30/12/2017 là của bà C. Do vợ chồng ông Ch, bà L không thực hiện nghĩa vụ trả tiền nên phát sinh tranh chấp. Tại phiên tòa bà C vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa

án giải quyết buộc vợ chồng ông Ch, bà L trả cho bà 40.000.000đ ( bốn chục triệu đồng), không yêu cầu tính lãi suất.

Xét thấy, sau khi thụ lý vụ án và trong quá trình tố tụng, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho vợ chồng ông Ch, bà L nhưng vợ chồng ông Ch, bà L vẫn không có mặt tại Tòa và cũng không có ý kiến liên quan đến yêu cầu khởi kiện, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp hoặc cung cấp tài liệu chứng cứ gì chứng minh đã trả một phần hay toàn bộ số tiền vay. Căn cứ vào khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự có thể khẳng định về chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp là hợp lệ. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên được chấp nhận.

[3] Từ những nhận định trên, căn cứ vào các Điều 463, Điều 466 và khoản 1 Điều 469 của Bộ luật dân sự. Hội đồng xét xử xét buộc vợ chồng ông Lê Văn Ch, bà Trần Thị Kim L phải có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị C số tiền 40.000.000đ ( bốn chục triệu đồng).

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà C không yêu cầu tính lãi suất nên Hội đồng xét xử không xét.

Ý kiến của đại diện viện kiểm sát nhân dân thị xã N phù hợp với nhận định trên nên có cơ sở chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của bà C được chấp nhận nên vợ chồng ông Ch, bà L phải chịu án phí theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội “Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án”.

Hoàn trả cho bà C 1.000.000đ (một triệu đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai bà C đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã N.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 92, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 463, Điều 466 và khoản 1 Điều 469 của Bộ luật dân sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội “Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án”.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị C. Buộc vợ chồng ông Lê Văn Ch, bà Trần Thị Kim L trả cho bà Nguyễn Thị C số tiền 40.000.000đ (Bốn chục triệu đồng).

*Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.*

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Vợ chồng ông Lê Văn Ch, bà Trần Thị Kim L phải chịu 2.000.000đ ( hai triệu đồng) sung vào công quỹ Nhà nước. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị C 1.000.000đ ( một triệu đồng) tiền tạm ứng án phí bà C đã nộp theo biên lai số 0005196 ngày 26 tháng 6 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N (nay là thị xã N).

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

*Trường hợp bản án quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại các Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- Đương sự;
- VKSND thị xã N;
- Chi cục THADS thị xã N;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VT

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Thị Ngọc Bích**





